TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH BẢO** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/DS-ST
Ngày 13-7-2023
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Đức Vịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Tâm

Ông Nguyễn Văn Tái

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 13-7-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2021/TLST-DS ngày 20-10-2021 về Tranh chấp di sản thừa kế. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/202023/QĐXXST-DS ngày 07-6-2023 và Thông báo về việc thay đổi lịch phiên tòa số: 12/2023/QĐST-DS ngày 30-6-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn T; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trịnh Thị D - Luật sư Công ty Luật Atlantic Việt Nam thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng, bà D có mặt, ông Đ vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn S; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phạm Đắc X; nơi cư trú: Tổ 5, khu HM, phường CB, thành phố CPh, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng (Theo giấy ủy quyền

ngày 18-3-2022), ông X vắng mặt, ông T có mặt;

2. Ông Phạm Văn D; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

3. Bà Hà Thị Tr; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

4. Bà Phạm Thị Ấ; nơi cư trú: Thôn Áng Ngoại, xã Trung Lập, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

5. Bà Phạm Thị H; nơi cư trú: Cụm 4, Nam Tạ, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

6. Vợ chồng chị Phạm Thị H1, anh Hoàng Văn V; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn NTh, xã MH, huyện KX, tỉnh Thái Bình; nơi sinh sống: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, chị H1 có mặt, anh V vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

7. Bà Nguyễn Thị Th; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

8. Anh Phạm Minh H2; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

9. Anh Phạm Quang H3; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

10. Chị Nguyễn Thị H4; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

11. Anh Phạm Văn Đ; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

12. Anh Phạm Văn Đ1; nơi cư trú: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn Đ thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đắc X - ông Phạm Văn T trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Phạm Văn T1(sinh năm 1920, chết năm 2003) và cụ Phạm Thị M(sinh năm 1930, chết năm 1972); cụ T1và cụ M sinh được 08 người con là Phạm Văn H5 (ông H5 đã chết năm 1968, không có vợ, không có con), Phạm Đắc X, Phạm Văn D, Phạm Văn T, Phạm Văn N (ông N chết năm 2008, có vợ là bà Hà Thị Tr và 02 con Phạm Văn Đ và Phạm Văn Đ1), Phạm Văn S, Phạm Thị Ấ, Phạm Thị H3. Ngoài 08 người con này, cụ T1và cụ Mkhông có con riêng, không có con nuôi. Năm 1974, cụ T1kết hôn với cụ Đỗ Thị L (sinh năm 1933, chết năm 2020),

cụ T1và cụ L không có con chung, không có con riêng, không có con nuôi; cụ L không có anh chị em thân thích nào, cha mẹ cụ L đều chết trước cụ L.

Khi còn sống, cụ T1và cụ Mcó khối tài sản chung là diện tích đất 799m^2 tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K491440 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17-10-1997 đứng tên cụ Phạm Văn Tạo. Trên diện tích đất có 03 gian nhà và 02 gian bếp, trong đó 02 gian bếp hiện nay không còn do ông S đã phá đi khi cải tạo nhà, 03 gian nhà đã xuống cấp và được ông S cải tạo như hiện nay. Cụ T1, cụ M, cụ L chết không để lại di chúc. Trong số diện tích đất 799m^2 mà cụ T1và cụ Mđể lại hiện ông quản lý khoảng 120m^2, ông D quản lý khoảng 120m^2, diện tích đất còn lại là do ông S quản lý. Phần diện tích ông đang quản lý là do năm 2018 ông nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Đắc X. Ngoài ra ông có nhận chuyển nhượng lại của ông X thêm khoảng 105m^2 làm lối đi xuống bếp (Phần đất này là do ông X nhận chuyển nhượng của ông Nhật 100m^2 và bà Ba khoảng 5m^2). Phần đất 105m^2 này không liên quan gì đến diện tích đất mà ông yêu cầu chia di sản thừa kế. Do đó, ông không yêu cầu Toà án giải quyết phần diện tích đất này. Nay, ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T1, Mỳ và cụ L là diện tích đất 799m^2 tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng theo quy định pháp luật, cụ thể: ông đề nghị Tòa án chia đất làm 03 phần giao cho 03 người đang quản lý gồm ông, ông S, ông D tiếp tục quản lý sử dụng, những người nhận đất có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho những người không được nhận đất số tiền tương đương với giá trị đất mà họ được hưởng. Đối với tài sản trên đất của cụ T1, cụ M, cụ L để lại không có giá trị nên ông không đề nghị chia tài sản trên đất.

Đối với giao dịch chuyển nhượng nhà và đất giữa ông và vợ chồng ông X chỉ là viết giấy tay, không thông báo với chính quyền địa phương. Do đó, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết giao dịch chuyển nhượng nhà và đất giữa ông và vợ chồng ông X.

Đối với ngôi nhà 1,5 tầng và các tài sản trên phần diện tích đất ông đang quản lý, năm 2021 ông có đưa tiền cho con gái là Phạm Thị Hương sửa chữa lại một số hạng mục, hiện ông đang cho vợ chồng chị Phạm Thị H1 và anh Hoàng Văn V mượn để ở, ông cũng không yêu cầu Toà án giải quyết nội dung này.

Ông Đ ý với kết quả định giá tài sản ngày 18-01-2022 và nhận chịu cả chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại đơn trình bày ngày 26-01-2022 và biên bản lấy lời khai của đương sự bị đơn là ông Phạm Văn S trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Phạm Văn T1(chết năm 2003) và cụ Phạm Thị M(chết năm 1972), đến năm 1974 cụ T1kết hôn với cụ Đỗ Thị L (cụ L chết năm 2020). Cụ T1và cụ Msinh được 08 người con là Phạm Đắc X, Phạm Văn D, Phạm Văn Tư, Phạm Văn Năm (Phạm Văn Năm chết năm 2008, có vợ là bà Hà Thị Tr và 02 con Phạm Văn Đ và Phạm Văn Đ1), Phạm Văn S, Phạm Thị Ấ, Phạm Thị H3, Phạm

Văn Hóa (đã chết năm 1968, không có vợ, không có con). Ngoài 08 người con này, cụ T1và cụ Mkhông có con riêng, không có con nuôi; cụ T1và cụ L không có con chung, không có con riêng, không có con nuôi; cụ L không có anh chị em thân thích nào, cha mẹ cụ L đều chết trước cụ L. Khi còn sống, cụ T1và cụ Mcó khối tài sản chung là diện tích đất 799m^2 tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Trên đất có 03 gian nhà X do cụ T1và ông X D nên. Khi cụ T1chết, ngày 27-9-2009 các anh, chị em trong gia đình đã họp thống nhất chia diện tích đất nêu trên cho ông 470m^2, cho ông X khoảng 320m^2, việc thoả thuận có lập thành biên bản vào năm 2009, có người làm chứng. Sau đó vợ chồng ông đã sử dụng ổn định từ đó đến nay, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, không tranh chấp với ai. Đến năm 2012 vợ chồng ông X D 01 nhà mái bằng, công trình phụ nhà 03 gian, X bể nước. Nay, ông Phạm Văn T yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ T1, cụ Mvà cụ L để lại là 799m^2 tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng ông đề nghị nhận 470m^2 đất theo biên bản thoả thuận năm 2009, phần diện tích đất còn lại ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai của đương sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Đắc X trình bày: Thống nhất với lời khai của ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn S về quan hệ hôn nhân giữa cụ T1, cụ Mvà cụ Lứu, thống nhất về hàng thừa kế, người thừa kế và tài sản thừa kế của cụ T1, cụ M, cụ L. Cụ T1và cụ Mcó khối tài sản chung là diện tích đất 799m^2 tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Năm 2009 các anh, chị em trong gia đình đã họp thống nhất chia diện tích đất nêu trên cho ông S quản lý một phần, ông quản lý một phần khoảng 240m^2 trong đó có khoảng 120m^2 để làm nhà thờ, trên đất có ngôi nhà 1,5 tầng trước đấy ông mua của vợ chồng ông S 270.000.000 Đ, đến năm 2018 ông đã chuyển nhượng lại cho ông Phạm Văn T. Nay, ông Phạm Văn T yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ T1, cụ Mvà cụ L, ông Uỷ quyền cho ông Phạm Văn T nhận theo văn bản uỷ quyền ngày 13-3-2022.

- Ông Phạm Văn D, bà Phạm Thị Ấ, bà Phạm Thị H thống nhất với lời khai của ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn S về quan hệ hôn nhân giữa cụ T1, cụ Mvà cụ L, thống nhất về hàng thừa kế, người thừa kế và tài sản thừa kế của cụ T1, cụ M, cụ L và cùng đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Hà Thị Tr trình bày: Bà là vợ ông Phạm Văn Năm (sinh năm 1963, chết ngày 03-7-2008). Ông N chết không để lại di chúc. Ông N là con ruột cụ Phạm Văn T1và cụ Phạm Thị M(cụ T1chết năm 2003, cụ Mchết năm 1972), hai cụ chết đều không để lại di chúc. Bà và ông N X D gia đình với nhau năm 1984, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và sinh được 02 người con là Phạm Văn Đ và Phạm Văn Đ1. Ngoài 02 người con trên, ông N không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ T1và cụ Mcó 08 người con như nguyên đơn trình bày là đúng. Năm 1974, cụ T1kết hôn với cụ L nhưng không sinh được người con nào, cụ T1và cụ L

không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ L không còn cha mẹ, anh chị em ruột thịt nào. Khi còn sống, cụ T1và cụ Mcó tạo D được 799m^2 đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ 23, địa chỉ thửa đất: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Nay, ông T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T1là diện tích đất trên bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Anh Phạm Văn Đ, Anh Phạm Văn Đ1 thống nhất với lời khai của bà Hà Thị Tr và cùng đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chị Phạm Thị H1 và anh Hoàng Văn V thống nhất trình bày: Vợ chồng chị hiện đang sinh sống tại căn nhà 1,5 tầng ở Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng là tài sản đang tranh chấp trong vụ án. Năm 2018, bố chị là ông Phạm Văn T có nhận chuyển nhượng đất và tài sản trên đất của ông Phạm Đắc X khoảng hơn 100m^2 tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc đất là của cụ Phạm Văn T1và cụ Phạm Thị Mvà mua thêm của ông X 105m^2 đất ở phía sau ngôi nhà (phần diện tích đất này cũng là do ông X nhận chuyển nhượng 100m^2 của ông Phạm Văn Nhật và khoảng 05 m^2 của bà Phạm Thị Ba sau đó chuyển nhượng lại cho bố chị). Cuối năm 2021, do không có chỗ ở nên vợ chồng chị mượn căn nhà trên để ở cho đến nay. Quá trình ở tại đây, ông Phạm Văn T có đưa số tiền khoảng 150.000.000 Đ cho vợ chồng chị sửa chữa lại nhà và công trình phụ. Nay, Tòa án đưa vợ chồng chị tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, vợ chồng chị xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ gì, tài sản trên là của ông Phạm Văn T. Trường hợp sau này Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T1và cụ M, chị sẽ hoàn trả lại nhà cho ông Phạm Văn T mà không có yêu cầu gì. Vợ chồng chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Th, anh Phạm Minh H2, Anh Phạm Quang H3 vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng tại Toà án và không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

- Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo và tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng, đều thể hiện: Cụ Phạm Văn Tạo, sinh năm 1920 chết năm 2003 và vợ là cụ Phạm Thị M(chết năm 1972), đến năm 1974 cụ T1kết hôn với cụ Đỗ Thị L (cụ L chết năm 2020). Cụ T1và cụ Msinh được 08 người con chung là ông Phạm Văn H5(ông Phạm Văn H5 đã chết năm 1968, không có vợ, không có con), ông Phạm Đắc X, ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Năm (ông N đã chết năm 2008 có vợ là bà Hà Thị Tr và 02 con là Phạm Văn Đ và Phạm Văn Đ1), ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Ấ, bà Phạm Thị H. Ngoài 08 người con này, cụ T1và cụ Mkhông có con riêng, con nuôi, con nhận nào; cụ T1và cụ L không có con chung, không có con riêng, không có con nuôi; cụ L không có anh chị em thân thích nào, cha mẹ cụ L đều chết trước cụ L, khi cụ T1còn sống cụ L chung sống cùng cụ T1, khi chết cụ T1chết cụ L sống một mình trên diện tích đất

trên, khi ốm đau các con của cụ T1và cụ Mđều chăm sóc cụ L như mẹ đẻ và cùng nhau lo tang lễ khi cụ L chết. Cụ T1, cụ Mvà cun L khi chết đều đều không để lại di chúc. Tài sản chung của Tạo và cụ Mlà diện tích đất 799m^2 tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K491440 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17-10-1997 đứng tên cụ Phạm Văn Tạo. Khi cụ T1còn sống cụ T1là người nộp thuế sử dụng đất, khi cụ T1chết ông S, ông Xay và ông T đều nộp thuế sử dụng đất.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, thành lập Hội Đ định giá tài sản và định giá trài sản để xác định rõ diện tích đất, loại đất đang tranh chấp cũng như xác định giá trị các tài sản trên đất đang tranh chấp, cụ thể: Tổng diện trích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 799m^2; hiện trạng sử dụng đất là 993m^2; trị giá **15.000.000** Đ/m^2, các tài sản và vật kiến trúc trên đất gồm: Tài sản trên đất do ông Phạm Văn T đang sử dụng là 01 nhà 02 tầng trị giá 363.062.248.000 Đ; nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm trị giá 39.556.584 Đ; bếp phụ, tường X, nền láng xi măng trị giá 1.568.093 Đ; lán lợp tôn trị giá 5.157.600 Đ; tường bao trị giá 4.029.102 Đ; trụ cổng trị giá 1.550.273 Đ; san lát gạch đá trị giá 3.227.6488 Đ; cây trị giá trị giá 1.800.000 Đ. Tài sản trên diện tích đất ông Phạm Văn D đang sử dụng: Nhà 01 tầng trị giá 145.351.346 Đ; sân bê tông trị giá 901.764 Đ; tường bao trị giá 2.956.932 Đ; cổng trị giá 1.116.126 Đ; giàn cây leo trị giá 1.010.000 Đ; cây trị giá 400.000 Đ. Tài sản trên diện tích đất do ông Phạm Văn S đang sử dụng: Nhà 01 tầng trị giá 304.514.392 Đ; nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm trị giá 64.912.249 Đ; nhà ngói 03 gian trị giá 81.16.167 Đ; lán lợp tôn trị giá 20.077.680 Đ; tường bao trị giá 10.270.260 Đ; bể nước trị giá 17.442.000 Đ; sân bê tông trị giá 2.181.294 Đ; sân lát gạch men trị giá 9.741.600 Đ; cổng trị giá 2.652..458 Đ; hàng rào inox trị giá 3.617.460 Đ; cây trị giá 1.200.000 Đ.

Như vậy, diện tích đất do Hội Đ định giá đo đạc tăng lên so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 194m^2, tại Công văn số: 108/TN&MT ngày 07-6-2023, Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Bảo trả lời: Diện tích đất gia đình ông Phạm Văn Tạo sử dụng tăng 194m^2 là do sử dụng sang ao tập thể và các hộ dân xung quanh (ông Nhật và bà Ba). Theo tài liệu do Tòa án cung cấp thể hiện giữa người dân có việc chuyển đổi, chuyển nhượng đất cho nhau, tuy nhiên việc chuyển đổi, chuyển nhượng không thông báo với cơ quan có thẩm quyền. Do đó, đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất hợp pháp của gia đình cụ Phạm Văn T1được sử dụng là 799m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K491440, vào sổ số 470, do UBND huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17/10/1997 đứng tên cụ Phạm Văn Tạo.

Các đương sự không có ý kiến gì về diện tích đất cũng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá của Hội Đ định giá tài sản của Hội Đ định giá tài sản.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội Đ xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của bộ luật Tố tụng dân sự về thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ cũng như các hoạt động tố tụng khác.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa lần thứ 2 bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không vì sự kiện bẤ khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Do đó, đề nghị Hội Đ xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội Đ xét xử căn cứ vào các điều 609, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 630, 631, 650, 651, 660, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015 và khoản 1 Điều 167 điểm d, khoản 1 Điều 169 của Luật ĐẤ đai năm 2013 và các điều 26, 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản của cụ T1cụ Mvà cụ L theo pháp luật, cụ thể: Giao cho ông Phạm Văn S được quyền sử dụng 478,25m^2 đẤ; giao cho ông Phạm Văn D được quyền sử dụng 142,95m^2 đẤ; giao cho ông Phạm Văn T được quyền sử dụng 177,8m^2 đẤ; địa chỉ: Thửa đẤ số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đẤ số K491440, vào sổ số 470 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17-10-1997 đứng tên cụ Phạm Văn Tạo. Ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn T phải thanh toán bằng tiền cho các Đ thừa kế khác đối với giá trị chênh lệch phần di sản là quyền sử dụng đẤ; về án phí: Đề nghị áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi; khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn D; buộc ông Phạm Đắc X, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Ấ, Phạm Thị H3, bà Hà Thị Tr, Anh Phạm Văn Đ, Anh Phạm Văn Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; chị Phạm Thị H1, anh Hoàng Văn V, anh Phạm Minh H2, Chị Nguyễn Thị H4, Anh Phạm Quang H3 không phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội Đ xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng 799m^2 tại thửa đấ số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đấ số K491440, vào sổ số 470 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17/10/1997 đứng tên cụ Phạm Văn T1theo quy định pháp luật. Do đó, căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo. Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Phạm Văn S và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn D, bà Hà Thị Tr, bà Phạm Thị Ấ, bà Phạm Thị H, anh Hoàng Văn V, bà Nguyễn Thị Th, anh Phạm Minh H2, Chị Nguyễn Thị H4, Anh Phạm Quang H3, Anh Phạm Văn Đ, Anh Phạm Văn Đ1 chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên toà lần 2 anh Hoàng Văn V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn D, bà Hà Thị Tr, bà Phạm Thị Ấ, bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị Th, anh Phạm Minh H2, Anh Phạm Quang H3, Chị Nguyễn Thị H4, Anh Phạm Văn Đ, Anh Phạm Văn Đ1 đều vắng mặt không vì sự kiện bấ khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan. Do đó, Hội Đ xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân xự, xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Phạm Văn T1chết năm 2003, cụ Phạm Thị Mchết năm 1972, cụ Đỗ Thị L chết năm 2020 các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khi giải quyết vụ án vì vậy Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

[4] Ông Phạm Văn T yêu cầu Toà án chia di sản của cụ Phạm Văn Tạo, cụ Phạm Thị Mvà Cụ Đỗ Thị L là diện tích đấ 799m^2 tại thửa đấ số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đấ số K491440, vào sổ số 470 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17-10-1997 đứng tên Phạm Văn Tạo theo pháp luật.

[5] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Mchết năm 1972, cụ T1chết ngày 12-11-2003, cụ L chết ngày 17-4-2020. Do đó, thời điểm mở thừa kế của cụ Mlà ngày 10-9-1990, cụ T1là ngày 12-11-2003, cụ L là ngày 17-4-2020.

[6] Về di sản thừa kế: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ do Toà án thu thập được cùng lời trình bày của các đương sự thì di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Tạo, cụ Phạm Thị Mvà cụ Đỗ Thị L để lại là diện tích đấ 799m^2 tại thửa đấ số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị

trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K491440, vào sổ số 470 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17-10-1997 đứng tên Phạm Văn Tạo, ngày 27-9-2009 các con của cụ T1, cụ Mhọp thống nhất chia diện tích đất nêu trên, theo đó chia cho ông S 470m^2, cho ông X khoảng 320m^2. Tuy nhiên, sau khi thoả thuận các bên không thống nhất được phân chia theo biên bản họp gia đình; cụ T1, cụ M, cụ L chết đều không để lại di chúc. Do đó, di sản của cụ T1, cụ Mvà cụ L được chia theo pháp luật. Đối với các tài sản trên đất do các đương sự không yêu cầu nên Hội Đ xét xử không xét.

[7] Về hàng thừa kế: Cha, mẹ của cụ T1và cụ Mđều chết trước cụ T1và cụ M, cụ T1và cụ Msinh được 08 người con gồm: Ông Phạm Văn H5(ông H5 chết năm 1968, không có vợ, con), ông Phạm Đắc X, ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Năm (ông N chết năm 2008, ông N có vợ là bà Hà Thị Tr và có 02 con là Anh Phạm Văn Đ, Phạm Văn Đ1 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông N là bà Trình, Anh Đ và anh Đ1), bà Phạm Thị Ấ, ông Phạm Văn S và bà Phạm Thị H. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1có 08 người gồm: Cụ Đỗ Thị L, ông Phạm Đắc X, ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Năm (ông N chết năm 2008 nên bà Hà Thị Tr, Anh Phạm Văn Đ, Anh Phạm Văn Đ1 được hưởng kỷ phần của ông N), bà Phạm Thị Ấ, ông Phạm Văn S và bà Phạm Thị H; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Mcó 07 người gồm: Ông Phạm Đắc X, ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Năm (ông N chết năm 2008 nên bà Hà Thị Tr, Anh Phạm Văn Đ, Anh Phạm Văn Đ1 được hưởng kỷ phần của ông N), bà Phạm Thị Ấ, ông Phạm Văn S và bà Phạm Thị H; năm 1974 cụ T1kết hôn với cụ L, cụ T1và cụ L không có con chung, không có con riêng, cha, mẹ của cụ L đều chết trước cụ L, cụ L không còn người thân thích nào, khi còn sống cụ L được các con của cụ T1và cụ Mchăm sóc nuôi dưỡng như mẹ đẻ (cụ L chết ngày 17-4-2020 không để lại di chúc). Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm 07 người: Ông Phạm Đắc X, ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn Năm (ông N chết năm 2008 nên Anh Phạm Văn Đ, Anh Phạm Văn Đ1 được hưởng kỷ phần của ông N), bà Phạm Thị Ấ, ông Phạm Văn S và bà Phạm Thị H.

- Về việc phân chia di sản thừa kế:

[8] Về công sức tôn tạo: Theo lời khai của các đương sự thì khi cụ Mchết, năm 1974 cụ T1kết hôn với cụ Đỗ Thị L thì ông Phạm Văn H5 đã hy sinh (ông H5 không có vợ, con), ông Phạm Đắc X đã đi làm tại tỉnh Quảng Ninh, ông Phạm Văn D đi bộ đội, ông Phạm Văn T đi làm công nhân, ông Phạm Văn Năm đi bộ đội, các con còn lại gồm Phạm Thị Ấ, Phạm Văn S, Phạm Thị H3 sống chung cùng cụ T1và cụ L. Năm 2003 cụ T1chết sau đó diện tích đất được giao cho vợ chồng ông Phạm Văn S quản lý sử dụng khoảng 470m^2 đất, giao cho ông Phạm Đắc X quản lý phần diện tích đất còn lại, sau đó đến năm 2018 ông X giao lại cho ông Phạm Văn D và ông Phạm Văn T quản lý sử dụng. Do đó, Hội Đ xét xử tính công sức tôn tạo bằng 01 kỷ phần thừa kế, trong đó tính cho vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị Th bằng 1/2 kỷ phần thừa (Tương đương mỗi người được hưởng 1/4

kỷ phần thừa kế) và tính công sức tôn tạo cho ông X, ông T và ông D bằng 1/2 kỷ phần thừa kế Tương đương mỗi người được hưởng 1/6 kỷ phần thừa kế).

[9] Về quan hệ thừa kế giữa con riêng và mẹ kế: Theo lời khai của các đương sự và theo kết quả xác minh tại địa phương, sau khi cụ T1chết, cụ L sống một mình trên diện tích đất hiện ông D đang quản lý, những lúc ốm đau các con của cụ T1và cụ Mđều chăm sóc, nuôi dưỡng và cùng lo tang lễ cho cụ L và đều coi nhau như mẹ con do đó được thừa kế di sản của nhau nên phần di sản của cụ L được chia đều cho cho các Đ thừa kế.

[10] Di sản của cụ T1, cụ Mvà cụ L được phân chia như sau: Theo sơ đồ hiện trạng kèm theo biên bản định giá tài sản của Hội Đ định giá tài sản và lời trình bày của các đương sự thì trên di sản thừa kế của cụ T1, cụ Mvà cụ L để lại có các công trình vật kiến trúc của vợ chồng ông Phạm Văn S bà Nguyễn Thị Th, ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn D. Mặt khác, trên diện tích đất này hiện đang do vợ chồng ông S quản lý 478,25m^2, ông T quản lý 177,8m^2 ông D quản lý 142,95m^2. Do đó, trên cơ sở đề nghị cách thức chia di sản của các đương sự và để ổn định chỗ ở, sinh hoạt cũng như không phải phá bỏ công trình gây lãng phí không cần thiết nhưng vẫn đảm bảo được mục đích và công năng sử dụng phần tài sản trên đất thì cần chia cho ông Phạm Văn S phần diện tích đất có nhà và các công trình phụ, tài sản của vợ chồng ông S X D trên đất; chia cho ông Phạm Văn D phần diện tích đất có nhà và các công trình phụ, tài sản của ông D X D trên đất; chia cho ông Phạm Văn T phần diện tích đất có nhà và các công trình phụ của ông T X D trên đất. Phần diện tích đất ông S, ông D, ông T được nhận vượt quá kỷ phần được hưởng sẽ phải thanh toán giá trị bằng tiền cho các Đ thừa kế khác. Như vậy, di sản là phần diện tích đất của cụ T1, cụ Mvà cụ L là 799m^2 trị giá theo kết quả định giá của Hội Đ định giá là 799m^2 x 15.000.000 Đ/m^2 = 11.985.000.000 Đ; di sản của cụ T1, cụ Mvà cụ L được chia làm 8 kỷ phần mỗi kỷ phần trị giá là **1.498.125.000** Đ.

[11] Về các tài sản trên đất: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội Đ xét xử không xét.

[12] Về giao dịch chuyển nhượng ngôi nhà 1,5 tầng (trên phần diện tích đất hiện ông T quản lý) giữa vợ chồng ông Phạm Văn S với vợ chồng ông Phạm Đắc X; giữa vợ chồng ông Phạm Đắc X với vợ chồng ông Phạm Văn T; giao dịch chuyển nhượng diện tích 100m^2 đất tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 23 giữa ông Phạm Văn Nhật với ông Phạm Đắc X, giữa ông Phạm Đắc X với ông Phạm Văn T. Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội Đ xét xử không xét.

[13] Về chi phí tố tụng: Do nguyên đơn là ông Phạm Văn T xin chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản và đã nộp đủ nên Hội Đ xét xử không xét.

[14] Về án phí: Ông Phạm Văn D, Phạm Văn Tư là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Đắc X là người cao tuổi nhưng có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm, ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị Th, bà Phạm Thị Ấ, bà Phạm Thị H, bà Hà Thị Tr, Anh Phạm Văn Đ, Anh Phạm Văn Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy

định của pháp luật; chị Phạm Thị H1, anh Hoàng Văn V, anh Phạm Minh H2, Chị Nguyễn Thị H4, Anh Phạm Quang H3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[15] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 25; khoản 4 Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 357 và các điều 609; 611; 612; 613; 614; 623; 649; 650; 651; 654; 660; điểm d, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015 và Án lệ số: 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tình thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 167; điểm d, khoản 1 Điều 169 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Tạo, Phạm Thị Mỳ và cụ Đỗ Thị L là diện tích đất 799m^2 tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K491440, vào sổ số 470 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17-10-1997 đứng tên cụ Phạm Văn Tạo, cụ thể:

- Giao cho ông Phạm Văn S được quyền sử dụng 478,25m^2 đất, thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K491440, vào sổ số 470 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17-10-1997 đứng tên cụ Phạm Văn T1(ký hiệu S1 có sơ đồ kèm theo) có giới cận: Cạnh phía Tây giáp ao tập thể dài 27,5m; cạnh phía Bắc và phía Đông giáp đất ông Nhật và đất ông D được chia có các cạnh dài 11m; 8m; 2,5m; 0,75m; 9,35m; 0,11m, 8,28m,; 16,51m; cạnh phía Nam giáp đường xón dài 10,94m, 3,83m.

- Giao cho ông Phạm Văn D được quyền sử dụng 142,95m^2 đất thuộc tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K491440, vào sổ số

470 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17-10-1997 đứng tên cụ Phạm Văn T1(kí hiệu S2 có sơ đồ kèm theo), có giới cận: Cạnh phía Tây giáp đất ông S được chia dài 16.51m; cạnh phía Bắc giáp đất ông S được chia dài 8,28m, 011m; cạnh phía Đông giáp đất ông T được chia dài 17,53m; cạnh phía Nam cạnh giáp đường xóm dài 8,38m.

- Giao cho ông Phạm Văn T được quyền sử dụng 177,8m^2 đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Khu dân cư BH, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K491440, vào sổ số 470 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 17-10-1997 đứng tên cụ Phạm Văn T1(kí hiệu S3 có sơ đồ kèm theo), có giới cận: Cạnh phía Tây giáp đất ông S, ông D được chia có các cạnh dài 9.35m và 17,53m; cạnh phía Bắc giáp đất ông Nhật có các cạnh dài 2,75m; 5,5m; 3m; 4m; cạnh phía Đông giáp đất bà Ba dài 11,03m; 0,33m; 7,09m; cạnh phía Nam cạnh giáp đường xóm dài 7,70m.

2. Ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn T phải thanh toán bằng tiền cho các Đ thừa kế khác đối với giá trị chênh lệch phần di sản là quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Ông Phạm Văn S phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th tổng số tiền là 374.531.000 (Ba trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm ba mươi mốt nghìn) Đ; thanh toán cho bà Phạm Thị Ấ tổng số tiền là 1.498.125.000 (Một tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) Đ; thanh toán cho bà Phạm Thị H tổng số tiền là 1.498.125.000 (Một tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) Đ; thanh toán cho bà Hà Thị Tr, Anh Phạm Văn Đ và Phạm Văn Đ1 tổng số tiền là 1.498.125.000 (Một tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) Đ; thanh toán cho ông Phạm Đắc X tổng số tiền là 432.187.500 (Bốn trăm ba mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) Đ.

- Ông Phạm Văn D phải thanh toán cho ông Phạm Đắc X tổng số tiền là 396.437.500 (Ba trăm chín mươi S triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) Đ;

- Ông Phạm Văn T phải thanh toán cho ông Phạm Đắc X tổng số tiền là 919.187.500 (Chín trăm mười chín triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) Đ;

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn D và Phạm Văn Tư;

- Ông Phạm Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng là 68.179.687 (S mươi tám triệu một trăm bảy mươi chín nghìn S trăm tám mươi bảy) Đ;

- Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng là 18.726.550 (Mười tám triệu bảy trăm hai mươi S nghìn năm trăm năm mươi) Đ;

- Bà Phạm Thị Ấ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng là 56.943.750 (Năm mươi S triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) Đ;

- Bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng là 56.943.750 (Năm mươi S triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) Đ;

- Bà Hà Thị Tr, Anh Phạm Văn Đ và Anh Phạm Văn Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng là 56.943.750 (Năm mươi S triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) Đ;

- Ông Phạm Đắc X phải chịu phần án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng là 64.434.375 (S mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi tư nghìn ba trăm bảy mươi lăm) Đ.

Hoàn trả lại cho ông Phạm Văn T 23.800.000 (Hai mươi triệu tám trăm nghìn) Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015840 ngày 30 tháng 1 năm 2017 và biên lai số 0002095 ngày 20-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo, thành Phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn T, chị Phạm Thị H1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Phạm Đắc X, ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị Th, bà Phạm Thị Ấ, bà Phạm Thị H, bà Hà Thị Tr, Anh Phạm Văn Đ, Anh Phạm Văn Đ1, anh Hoàng Văn V, anh Phạm Minh H2 và Anh Phạm Quang H3 vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Vĩnh Bảo;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Bảo;

TM. HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu: Hành chính tư pháp, hồ sơ vụ án**.**

Hoàng Đức Vịnh